

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
		MINH		
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150)	100		404.508.844.092	455.307.678.278
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		48.132.053.954	34.963.803.837
1. Tiền	111	V.01	48.132.053.954	34.963.803.837
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		116.327.626.214	166.373.625.786
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	115.704.620.522	164.023.787.478
2. Trả trước cho người bán	132		475.833.594	1.683.817.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác (138,338,144)	138		147.172.098	666.021.308
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		230.259.033.316	238.758.114.978
1. Hàng tồn kho	141	V.04	230.259.033.316	238.758.114.978
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.790.130.608	15.212.133.677
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.829.402.186	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.226.878.422	13.791.970.227
3. Thuế & các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.05	633.575.250	1.387.831.500
4. Tài sản ngắn hạn khác(141)	158		100.274.750	32.331.950

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		84.837.807.034	86.226.362.683
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		83.982.414.739	84.515.578.078
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	76.720.929.940	82.132.719.492
- Nguyên giá	222		281.330.585.495	281.919.739.382
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(204.609.655.555)	(199.787.019.890)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	7.261.484.799	2.382.858.586
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		855.392.295	1.710.784.605
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	855.392.295	1.710.784.605
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		489.346.651.126	541.534.040.961

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		330.530.728.642	376.764.860.495
I. Nợ ngắn hạn	310		330.530.728.642	376.764.860.495
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	269.184.795.919	300.516.329.926
2. Phải trả người bán	312		42.708.158.562	55.700.370.604
3. Người mua trả tiền trước	313		22.581.687	126.769.731
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	410.458.389	1.460.199.615
5. Phải trả người lao động	315		10.643.307.415	12.681.659.923
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3.851.289.042	3.803.185.126
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.356.450.323	1.569.645.395
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.353.687.305	906.700.175
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400		158.815.922.484	164.769.180.466
I. Vốn chủ sở hữu	410		158.815.922.484	164.769.180.466
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	122.253.930.000	122.253.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.708.334.281	17.708.334.281
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.677.997.545	12.677.997.545
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.061.345.010	5.061.345.010
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.114.315.648	7.067.573.630
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		489.346.651.126	541.534.040.961

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1, Tài sản thuê ngoài				
2a, Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ Tổng công ty			2.191.764.077	2.191.764.077
2b, Tài sản giữ hộ Tổng công ty				
- Nguyên giá			213.852.545	213.852.545
- Giá trị hao mòn lũy kế			213.852.545	213.852.545
3, Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4, Nợ khó đòi đã xử lý				
5, Ngoại tệ các loại (USD)			10.094,33	-
6, Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
7, Nguồn vốn KHCB hiện có				

Ngày 08 tháng 07 năm 2014

LẬP BIỂU

TP.KTTC





Nguyễn Anh Kha

Dương minh Chính



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng ngọc Oanh